



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490

Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

### BẢN TIN SỐ 1350

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 22/04/2022 đến ngày 28/04/2022)

### A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

*Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)*

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	22-04	25-04	26-04	27-04	28-04
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	421 - 425	422 - 426	428 - 432	428 - 432	440 - 444
	5% tấm	411 - 415	412 - 416	418 - 422	418 - 422	430 - 434
	25% tấm	408 - 412	409 - 413	414 - 418	414 - 418	423 - 427
	Hom Mali 92%	810 - 814	816 - 820	816 - 820	816 - 820	816 - 820
	Gạo đỏ 100% Stxd	421 - 425	426 - 430	426 - 430	426 - 430	445 - 449
	A1 Super	404 - 408	404 - 408	406 - 410	406 - 410	405 - 409
VIỆT NAM	5% tấm	415 - 419	415 - 419	415 - 419	415 - 419	415 - 419
	25% tấm	395 - 399	395 - 399	395 - 399	395 - 399	395 - 399
	Jasmine	510 - 514	515 - 519	515 - 519	515 - 519	515 - 519
	100% tấm	360 - 364	360 - 364	360 - 364	360 - 364	360 - 364
ẤN ĐỘ	5% tấm	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347
	25% tấm	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327
	Gạo đỏ 5% Stxd	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
	100% tấm Stxd	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327
PAKISTAN	5% tấm	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347
	25% tấm	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332
	100% tấm Stxd	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	408 - 412	413 - 417	413 - 417	413 - 417	413 - 417
MỸ	4% tấm	635 - 639	635 - 639	635 - 639	635 - 639	635 - 639
	15% tấm (Sacked)	626 - 630	626 - 630	626 - 630	626 - 630	626 - 630
	Gạo đỏ 4% tấm	657 - 661	657 - 661	657 - 661	657 - 661	657 - 661
	Calrose 4%	1.269 – 1.273	1.269 – 1.273	1.269 – 1.273	1.269 – 1.273	1.269 – 1.273

## **II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:**

### **Trung Quốc:**

#### ***\*Tình hình hoạt động gieo cấy vụ Hè:***

Ngày 22/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo tờ China Daily, các quan chức của Bộ Nông nghiệp và các vấn đề Nông thôn Trung Quốc nói với các phóng viên rằng về tổng thể vụ Hè được dự đoán là tốt hơn bất chấp bị lũ lụt vào mùa thu hoạch năm ngoái. Đồng thời, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên phạm vi cả nước làm hạn chế các hoạt động gieo cấy vụ Xuân. Tính đến ngày 19/4/2022, việc gieo trồng ở Đông Bắc, Trung Quốc đã hoàn thành 74,2%.

Cục trưởng Cục quản lý trồng trọt lưu ý, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh ở nông thôn ổn định. Theo báo cáo, Bộ đã thiết lập các kênh hỗ trợ nông dân sản xuất trong thời gian dịch bệnh.

“Hiện tại, việc phân phối các nguồn lực nông nghiệp nói chung vẫn diễn ra bình thường. Nguồn cung cấp hạt giống, thuốc trừ sâu và phân bón về tổng thể được đảm bảo và công tác phân phối trên toàn quốc đã hoàn thành hơn 90%” ông cho biết.

### **Venezuela:**

#### ***\*USDA công bố báo cáo thường niên của FAIRS:***

Ngày 25/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố Báo cáo Quốc gia Thường niên của FAIRS cho Venezuela. Báo cáo cho thấy gạo là một trong những mặt hàng bị kiểm soát giá theo quy định của nước này.

Năm 2021, tổng nhập khẩu nông sản ước tính tăng khoảng 35% lên 2,4 tỷ USD. Gạo, đậu nành, ngô, đường và lúa mì là các sản phẩm nhập khẩu quan trọng nhất trong năm 2021. Mỹ là nhà xuất khẩu gạo chính của Venezuela.

Chính phủ Venezuela thông qua SENIAT áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) 12% cố định đối với việc bán các sản phẩm thực phẩm được sản xuất trong nước và nhập khẩu. Thuế VAT áp dụng cho hàng nhập khẩu dựa trên tổng trị giá hải quan. Tuy nhiên, mặt hàng gạo được miễn thuế VAT.

### **Vương Quốc Anh:**

#### ***\*Kế hoạch ký Hiệp định thương mại tự do với Ấn Độ:***

Ngày 25/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Tờ The Sun đưa tin, Vương quốc Anh đang có kế hoạch ký một Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Ấn Độ. Thủ tướng của hai nước này đã gặp nhau tại Ấn Độ vào tuần trước và thảo luận về FTA. Anh được cho là muốn ký thỏa thuận trước tháng 10/11 năm nay.

Thủ tướng Anh hồi thúc Ấn Độ dỡ bỏ thuế quan đối với máy móc và tảo của Vương quốc Anh, đồng thời sẽ dỡ bỏ thuế quan đối với gạo và hàng dệt may của Ấn Độ. Ngoài ra, ông cũng đảm bảo sẽ tăng thị thực cho người Ấn Độ làm việc tại Anh.

### **Mauritius:**

#### ***\*Thông báo tổ chức đấu thầu:***

Ngày 25/4/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo một thông cáo báo chí trên trang Web Mua sắm điện tử của Mauritius, Tổng công ty Thương mại Nhà nước (STC) sẽ tiến hành đấu thầu quốc tế để mua 6.000 tấn gạo trắng hạt dài, giao hàng trong khoảng thời gian từ ngày 01/07 đến 30/09/2022.

Hạn chót để nộp hồ sơ dự thầu theo hình thức trực tuyến trang web mua sắm điện tử vào lúc 14:00 giờ, ngày 10/05/2022 (theo giờ Mauritian). Hồ sơ dự thầu sẽ được mở vào lúc 14:00 giờ, ngày 12/05/2022 (theo giờ Mauritian).

Chi tiết thông tin buổi thầu tại:

[https://eproc.publicprocurement.govmu.org/v4workflow/ntPdfDownload?myParam=tenderdownloadfromhomepage&myValue=IS\\_TENDER\\_DOWNLOAD&isFromHomePage=true](https://eproc.publicprocurement.govmu.org/v4workflow/ntPdfDownload?myParam=tenderdownloadfromhomepage&myValue=IS_TENDER_DOWNLOAD&isFromHomePage=true)

### **Liên minh châu Âu - EU:**

#### ***\*Dự báo từ cơ quan USDA:***

Ngày 27/4/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

**Table 9. Production, Supply and Distribution – Rice**

Rice, Milled Market Year Begins	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Sep 2020		Sep 2021		Sep 2022	
European Union	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	419	419	403	403		393
Beginning Stocks (1000 MT)	1,162	1,162	967	976		985
Milled Production (1000 MT)	1,926	1,825	1,840	1,717		1,700
Rough Production (1000 MT)	2,806	2,822	2,683	2,635		2,644
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6,865	6,467	6,857	6,516		6,430
MY Imports (1000 MT)	1,724	1,784	2,100	2,100		2,115
TY Imports (1000 MT)	1,820	1,862	2,100	2,100		2,115
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	25	23				
Total Supply (1000 MT)	4,812	4,771	4,907	4,793		4,800
MY Exports (1000 MT)	445	445	440	418		412
TY Exports (1000 MT)	413	413	440	418		412
Consumption and Residual (1000 MT)	3,400	3,350	3,440	3,390		3,412
Ending Stocks (1000 MT)	967	976	1,027	985		976
Total Distribution (1000 MT)	4,812	4,771	4,907	4,793		4,800
Yield (Rough) (MT/HA)	6.6969	6.7351	6.6576	6.5385		6.7277
(1000 HA),(1000 MT) ,(MT/HA)						
MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column						
TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023						

Source: FAS EU Posts.

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2022/23 (09/2022 - 08/2023) của Liên minh châu Âu (EU). Theo bảng cân đối, mặc dù chưa công bố số liệu chính thức cho năm thị trường 2022/23, cơ quan này đã hạ dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, xuất khẩu và dự trữ tồn kho so với dự báo chính thức của mình cho năm thị trường 2021/22. Đồng thời, cơ quan này đã nâng dự báo nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2022/23 của EU so với dự báo chính thức.

Về diện tích thu hoạch và sản lượng gạo xay xát trong năm thị trường 2022/23 của EU, mặc dù dự báo sản lượng tăng ở Ý và ổn định ở Hy Lạp, cơ quan USDA dự báo lần lượt ở mức 393.000 ha và 1,7 triệu tấn, giảm lần lượt so với mức ước tính 403.000 ha và 1,711 triệu tấn của năm thị trường 2021/22. Nguyên nhân được cho là do sản lượng thấp ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, hai trong các nước bao gồm Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Pháp, Bulgaria, Romania và Hungary sản xuất gạo chính của EU, trong đó Ý là nước sản xuất gạo lớn nhất trong khối.

Về mặt tiêu thụ, cơ quan USDA dự báo lượng gạo tiêu thụ của EU trong năm thị trường 2022/23 ở mức 3,412 triệu tấn, tăng so với ước tính 3,39 triệu tấn của năm thị trường trước đó do việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến Covid-19. Mức tiêu thụ gạo trong năm thị trường 2021/22 cao hơn so với ước tính chính thức cũng do việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến đại dịch.

Về nhập khẩu gạo, cơ quan USDA dự báo lượng gạo nhập khẩu trong năm thị trường 2022/23 ở mức 2,115 triệu tấn, tăng nhẹ so với ước tính 2,1 triệu tấn của năm thị trường trước đó do sản lượng trong khu vực giảm và nhu cầu tiêu thụ phục hồi. Pakistan, Miến Điện, Ấn Độ, Guyana, Thái Lan và Campuchia dự kiến vẫn sẽ là những nhà cung cấp gạo hàng đầu cho EU.

Trong khi đó, việc tăng thuế nhập khẩu đối với gạo lứt có hiệu lực từ ngày 8/9/2021 đến ngày 7/3/2022 đã không thể ngăn cản được lượng gạo nhập khẩu khá lớn vào khối EU trong năm thị trường 2021/22. Theo các nguồn tin trong ngành, nhập khẩu là cần thiết để bù đắp lượng gạo lứt còn hạn chế của EU.

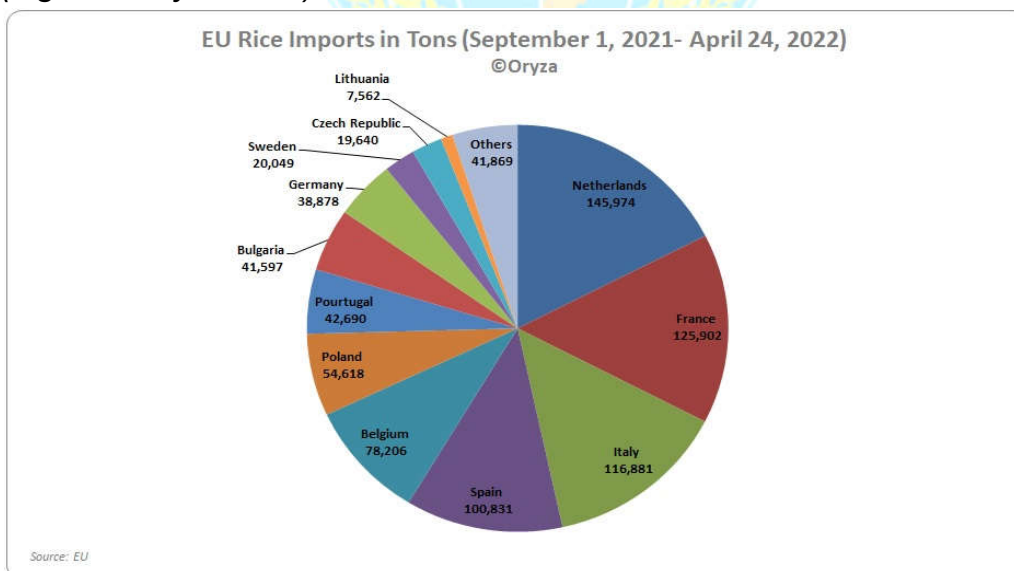
Về mặt xuất khẩu, cơ quan USDA dự báo lượng gạo xuất khẩu trong năm thị trường 2022/23 của EU ở mức 412.000 tấn, giảm so với ước tính 418.000 tấn của năm thị trường trước đó do nguồn cung gạo trong khu vực giảm. Vương quốc Anh được dự báo sẽ vẫn là điểm đến xuất khẩu gạo chính ngoài EU và tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ.

Đối với lượng gạo dự trữ trong năm thị trường 2022/23 của EU, cơ quan USDA dự báo ở mức 976.000 tấn, giảm so với ước tính 985.000 tấn của năm thị trường trước đó do nguồn cung trong nước giảm và khả năng tiêu thụ tăng cao.

**\*Tình hình xuất nhập khẩu gạo:**

Ngày 27/4/2022

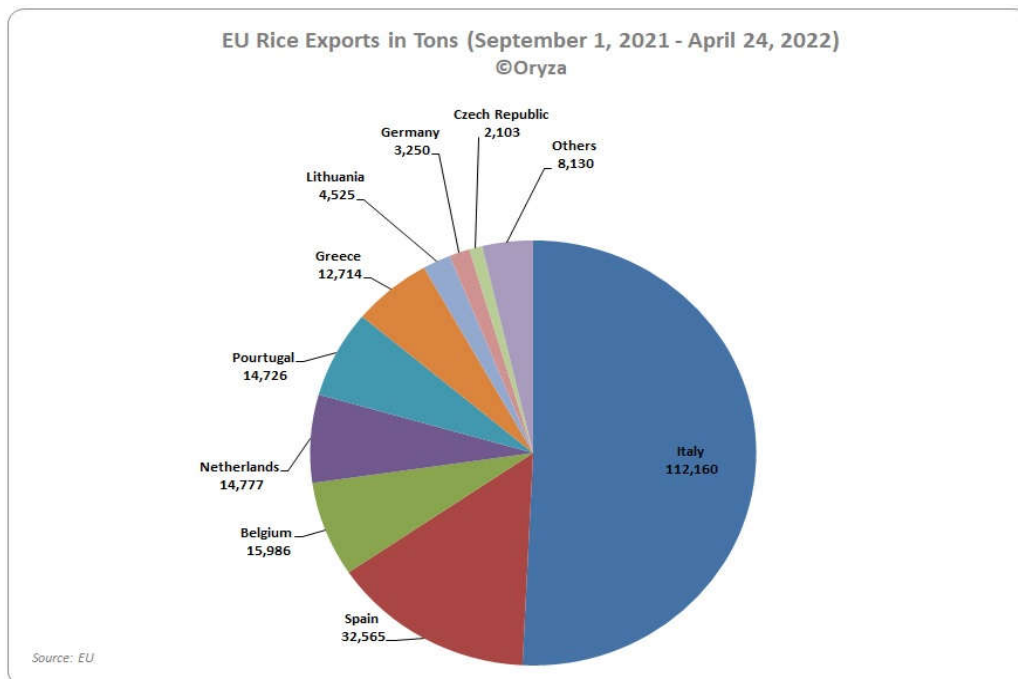
(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2021 đến ngày 24/04/2022 của niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 31/08/2022), EU đã nhập khẩu tổng cộng 834.696 tấn gạo xay xát (trong đó,

nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 200.535 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 634.160 tấn), tăng khoảng 12% từ mức 747.787 tấn của cùng kỳ niên vụ 2020/2021.

Về xuất khẩu, EU đã xuất khẩu tổng cộng 220.936 tấn gạo xay xát, tăng khoảng 11% so với 198.194 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 148.804 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 72.134 tấn.



[https://circabc.europa.eu/sd/a/87580c36-b1f2-4994-a8fe-f8ded3b3561b/RICE%20TAXUD\\_Surv.pdf](https://circabc.europa.eu/sd/a/87580c36-b1f2-4994-a8fe-f8ded3b3561b/RICE%20TAXUD_Surv.pdf)

### **Senegal, Guinea, Burkina Faso, Mali:**

***\*Dự báo từ cơ quan USDA:***

***Ngày 27/4/2022***

***(Nguồn: Oryza.com)***

Theo báo cáo của Cơ quan USDA, cơ quan này đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2022/23 cho Senegal, Guinea, Burkina Faso và Mali.

Trong năm thị trường 2022/23, diện tích thu hoạch ở Senegal, Guinea, Burkina Faso và Mali được dự báo sẽ tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước lên 3,56 triệu ha do chính quyền địa phương khuyến khích trồng trọt để kiểm chế lạm phát giá lương thực thông qua việc hỗ trợ tiếp cận nhiều hơn các nguồn tài chính và trợ cấp đầu vào. Trong năm thị trường 2021/22, diện tích ước tính sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm thị trường trước đó lên mức

3,48 triệu ha. Mức tăng ở Senegal, Guinea và Burkina Faso cao hơn mức giảm ở Mali do lũ lụt và an ninh bất ổn.

Sản lượng lúa trong năm thị trường 2022/23 của khu vực này được dự báo ở mức 7,67 triệu tấn, tăng khoảng 10% với giả định lượng mưa trung bình và áp lực sâu bệnh thấp. Sản lượng của năm thị trường 2021/22 ước đạt 6,99 triệu tấn, giảm khoảng 7,85 so với cùng kỳ năm thị trường trước đó do sản lượng tại Mali giảm 20% do các cuộc tấn công của quân thánh chiến vào các trang trại dẫn đến hoạt động sản xuất ngừng trệ. Ở những nơi khác trong khu vực, thời tiết xấu khiến năng suất giảm đáng kể. Ngoài ra, sản lượng của Senegal giảm 4% so các vấn đề liên quan đến tưới tiêu, nạn chim, chuột phá hoại ngũ cốc ở Thung lũng sông Senegal (SRV).

Cơ quan USDA dự báo nhu cầu nhập khẩu gạo của khu vực trong năm thị trường 2022/23 là 3,35 triệu tấn, giảm khoảng 8% so với cùng kỳ do sản lượng có khả năng tăng.

Bên cạnh đó, dự báo mức tiêu thụ gạo của khu vực trong năm thị trường 2022/23 là 8,25 triệu tấn do tăng dân số và chính phủ giảm thuế hải quan đối với gạo để kiểm chế giá lương thực tăng.

### **Australia:**

**\*Dự báo từ cơ quan USDA:**

Ngày 27/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

#### **Production, Supply, and Distribution of Rice**

Rice, Milled Market Year Begins	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Mar 2021		Mar 2022		Mar 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Australia						
Area Harvested (1000 HA)	46	46	65	65	0	75
Beginning Stocks (1000 MT)	15	15	95	118	0	178
Milled Production (1000 MT)	330	330	470	470	0	540
Rough Production (1000 MT)	458	458	653	653	0	750
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7200	7200	7200	7200	0	7200
MY Imports (1000 MT)	200	206	200	200	0	160
TY Imports (1000 MT)	204	206	200	200	0	160
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	10	10	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	545	551	765	788	0	878
MY Exports (1000 MT)	110	93	250	250	0	300
TY Exports (1000 MT)	73	72	250	250	0	300
Consumption and Residual (1000 MT)	340	340	360	360	0	370
Ending Stocks (1000 MT)	95	118	155	178	0	208
Total Distribution (1000 MT)	545	551	765	788	0	878
Yield (Rough) (MT/HA)	9.9565	9.9565	10.0462	10.0462	0	10

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)  
MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column  
TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2022/23 (03/2023 - 02/2024) của Australia. Theo bảng cân đối, mặc

dù chưa công bố số liệu chính thức trong năm thị trường 2022/23, cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng lúa, xuất khẩu, tiêu thụ và dự trữ của Úc so với dự báo chính thức trong năm thị trường 2021/22. Ngoài ra, cơ quan này cũng đã hạ dự báo nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2022/23 so với dự báo chính thức trước đó.

Về sản lượng lúa trong năm thị trường 2022/23 của Australia, cơ quan USDA dự báo ở mức 750.000 tấn, tăng so với ước tính 653.000 tấn trong năm thị trường 2021/22. Sự gia tăng này là do diện tích lúa tăng lên 75.000 ha từ mức ước tính 65.000 ha. Sự gia tăng diện tích phản ánh sự cải thiện về khả năng cung cấp nước tưới. Dự báo sản lượng lúa năm 2021/22 sẽ tăng từ 458.000 tấn trong năm thị trường 2020/21 lên 653.000 tấn do diện tích thu hoạch tăng 41%. Sản lượng lúa năm thị trường 2021/22 tương đương với dự báo chính thức của cơ quan USDA, đồng thời cơ quan này cũng kỳ vọng năng suất trung bình sẽ duy trì ổn định ở mức trung bình 10 năm trước đó.

Về tiêu thụ, cơ quan USDA dự báo lượng gạo tiêu thụ trong năm thị trường 2022/23 ở mức 370.000 tấn, tăng so với ước tính 360.000 tấn trong năm thị trường 2021/22. Sự gia tăng này là do khả năng sản xuất và cung ứng bình quân tăng. Mức tiêu thụ trong năm thị trường 2021/22 không thay đổi so với dự báo chính thức của cơ quan USDA nhưng cao hơn năm thị trường trước đó.

Về lượng gạo xuất khẩu trong năm thị trường 2022/23 của Australia, cơ quan USDA dự báo ở mức 300.000 tấn, tăng từ mức 250.000 tấn trong năm thị trường 2021/22 do sản lượng dự kiến tăng. Dự báo xuất khẩu gạo của năm thị trường 2021/22 không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA và cao hơn khoảng 2,7 lần so với 93.000 tấn của năm thị trường trước đó.

Đối với nhập khẩu, cơ quan USDA dự báo nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2022/23 của Australia ở mức 160.000 tấn, giảm so với ước tính 200.000 tấn trong thị trường 2021/22 do sản lượng trong nước dự kiến tăng. Trước đó, dự báo nhập khẩu trong năm thị trường 2021/22 không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA, nhưng thấp hơn 206.000 tấn của năm thị trường 2020/21.

Đối với lượng gạo dự trữ trong năm thị trường 2022/23 của Australia, cơ quan USDA dự báo ở mức 208.000 tấn, tăng từ mức 178.000 tấn trong năm 2021/22 do sản lượng trong nước dự kiến tăng. Dự trữ đã giảm đáng kể từ năm thị trường 2019/20 do sản xuất kém và bị ảnh hưởng bởi hạn hán trong hai năm liên tiếp.



### **Paraguay:**

#### ***\*Dự báo từ cơ quan FAO:***

Ngày 27/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của tổ chức Nông lương liên hợp quốc (FAO), thu hoạch lúa niên vụ 2022 của Paraguay sẽ hoàn thành vào giữa tháng 5. Điều kiện thời tiết khô hạn có thể dẫn đến năng suất dưới mức trung bình.

FAO dự báo sản lượng thu hoạch lúa năm 2022 ở mức 860.000 tấn, thấp hơn khoảng 10% so với mức trung bình 5 năm. Năm 2021, FAO ước tính sản lượng lúa của Paraguay là 1,181 triệu tấn, giảm khoảng 0,8% so với ước tính 1,19 triệu tấn vào năm 2020.

Cơ quan này dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu ngũ cốc (bao gồm cả gạo) của Paraguay trong năm thị trường 2021/22 ở mức thấp là 2,6 triệu tấn. Sự sụt giảm này được cho là do thặng dư ngô có thể xuất khẩu trong năm 2021 giảm mạnh.

<https://www.fao.org/giews/countrybrief/country/PRY/pdf/PRY.pdf>

### **Hàn Quốc:**

#### ***\*Tiếp tục thu mua gạo thặng dư:***

Ngày 28/4/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Chính phủ Hàn Quốc sẽ mua khoảng 126.000 tấn gạo thặng dư từ kho dự trữ để ngăn chặn đà giảm giá do cung vượt cầu.

Trước đó, chính phủ đã mua 144.000 tấn trong số 270.000 tấn gạo thặng dư từ năm trước để ngăn giá giảm. Tuy nhiên, do giá gạo tiếp tục giảm, chính phủ đã quyết định thu mua 126.000 tấn còn lại. Quyết định này được đưa ra vào ngày 27/4/2022 trong cuộc họp điều phối chính sách tại Quốc hội.

Tại cuộc họp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp cho biết giá tiếp tục giảm mặc dù chính phủ đã có động thái mua 144.000 tấn trước đó do bối cảnh đại dịch Covid-19 kéo dài và tiếp tục dư cung và nhấn mạnh cần có các biện pháp để ổn định thị trường gạo.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan:**

Phân khúc gạo trắng kết thúc tuần ổn định trên cả thị trường nội địa lẫn xuất khẩu. Nhu cầu mua vào nguyên liệu giao các đơn hàng đi Iraq và Hàn Quốc góp phần hỗ trợ đáng kể cho nguồn cung này trong khi khu vực Tây Phi nhìn chung vẫn rất yên ắng. Phân khúc gạo thơm tiếp tục khuynh hướng của

tuần trước đó với nhu cầu ổn định và nguồn cung hạn chế. Giá chào gạo trắng và gạo thơm các loại theo đó tăng nhẹ.

### **Ấn Độ:**

Thị trường gạo non-basmati không ghi nhận nhiều hoạt động trong tuần qua do giá cước cao, tình hình logistic khó khăn và chính phủ các nước nhập khẩu đang kiểm soát đà tăng giá các mặt hàng lương thực và nhu cầu nhập khẩu mới của các thương nhân cũng bị hạn chế theo. Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần cao hơn. Người mua kỳ vọng giá sẽ giảm trong thời gian tới và dự kiến quay lại thị trường nhập khẩu sau khi lễ hội Eid al-Fitr kết thúc vào đầu tháng 5/2022. Giá cả hàng hóa thế giới đã và đang gánh chịu hệ lụy từ đại dịch Covid-19 khi người tiêu dùng bắt đầu cảm thấy túng thiếu và do đó, chính phủ một số nước khu vực Tây Phi buộc phải gây áp lực lên các nhà nhập khẩu nhằm đảm bảo giá lương thực bán lẻ trên thị trường nội địa được duy trì ở mức thích hợp. Trong khi đó, phân khúc gạo basmati tiếp tục một tuần ổn định khác nhờ nhu cầu từ Iran hỗ trợ. Giá chào tăng, tuy nhiên thị trường tuần qua cũng không ghi nhận nhiều giao dịch mới do tình trạng vận chuyển hàng hóa quốc tế hiện rất khó khăn.

### **Pakistan:**

Mặt hàng gạo trắng kết thúc tuần ngày 22/4 âm đạm do thị trường tiền tệ đầy bất ổn, tháng Ramadan đang diễn ra và nhu cầu mới vắng mặt. Dự kiến khuynh hướng này sẽ tiếp tục trong tuần tới do các thương nhân nghỉ mừng lễ hội Eid al-Fitr trong khi dự báo tháng 5-6/2022 tới vẫn sẽ yên ắng do nước này bước vào thu hoạch vụ bắp và do đó một số thương nhân Trung Quốc sẽ tập trung nhập khẩu bắp thay cho mặt hàng gạo. Riêng phân khúc gạo tấm trắng duy trì sự ổn định trong tuần qua nhờ nhu cầu từ Trung Quốc và Indonesia hỗ trợ. Trong khi đó, giá chào gạo basmati kết thúc tuần tăng nhẹ do cung cấp hạn chế và nhu cầu trong nước hiện rất sôi động.

### **Miến Điện:**

Tuần qua khá yên ắng với tâm lý “chờ - quan sát” dù các thương nhân đã kết thúc kỳ nghỉ Năm Mới vào hôm 18/4. Nhân tố chính chi phối nguồn cung này hiện vẫn là thị trường tiền tệ khi chính phủ đã tiến hành các biện pháp hạn chế khả năng tiếp cận ngoại tệ ngay trước kỳ nghỉ lễ. Bên cạnh đó, giá cước tăng cao cùng với thiếu hụt nguồn nhiên liệu, dự kiến sẽ gây thêm nhiều khó khăn cho các nhà xuất khẩu gạo Miến Điện. Nguồn điện sản xuất chập chờn cũng là một trong những nguyên nhân làm nguồn cung hàng hóa sụt giảm, đặc biệt đối với mặt hàng gạo tấm trắng. Giá chào gạo trắng các loại và gạo tấm trắng theo đó cũng kết thúc tuần cao hơn.

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo xuất khẩu gạo Miến Điện cả năm 2022 đạt 2,2 triệu tấn, tăng 15% so với năm 2021 nhờ biên giới Miến – Trung mở cửa lại hồi đầu tháng 1/2022 cùng với nhu cầu gạo trắng, gạo đỏ từ Sri Lanka cũng như nhu cầu nhập khẩu gạo tằm từ châu Âu và gạo trắng từ Philippines hỗ trợ.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Ngày 22/04</b>	<b>Ngày 25/04</b>	<b>Ngày 26/04</b>	<b>Ngày 27/04</b>	<b>Ngày 28/04</b>
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,50	6,56	6,56	6,56	6,65
Euro (USD/Euro)	1,08	1,07	1,07	1,05	1,05
Rupiah Indonesia (IDR)	14.436,20	14.454,60	14.420,05	14.442,93	14.506,04
Ruppee Ấn Độ (INR)	76,52	76,72	76,66	76,58	76,66
Yen Nhật Bản (JPY)	128,77	127,65	127,35	128,46	130,95
Philippines Peso (PHP)	52,44	52,38	52,28	52,11	52,31
Pakistan Rupees (PKR)	186,67	185,98	185,57	185,56	185,70
Baht Thái Lan (THB)	33,98	34,12	34,29	34,39	34,49
Vietnamese Dong (VND)	22.987,61	22.804,62	22.878,15	23.048,37	23.046,48

(Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))

### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

#### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

##### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 28/04/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đã xuống giống được 1,505 triệu ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch, các tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong khoảng 1,460 triệu ha (diện tích còn lại chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu) với năng suất 7,09 tấn/ha, đạt 10,351 triệu tấn lúa; Vụ Hè Thu 2022 đã xuống giống được 780 ngàn ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch.

##### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 22.04 đến 28.04.2022:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 4.200 ha (giảm 1.841 ha so với kỳ trước, giảm 4.088 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 34 ha diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.317 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, Cần Thơ, Hải Phòng, Thái Bình Yên Bái, Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.487 ha (tăng 600 ha so với kỳ trước, tăng 108 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 13.683 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tây Ninh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đắk Lak, Quảng Nam,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.007 ha (tăng 1.863 ha so với kỳ trước, giảm 21.343 ha so với CKNT); diện tích nhiễm nặng 49 ha đã phòng trừ trong kỳ 4.575 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Thái Bình, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Nam, Đắk Lak,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.054 ha (giảm 261 ha so với kỳ trước, giảm 157.290 ha so với CKNT); đã phòng trừ trong kỳ 262 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Yên Bái,

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 521 ha (tăng 150 ha so với kỳ trước, giảm 573 ha so với CKNT); đã phòng trừ trong kỳ 438 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa -Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Yên Bái...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.913 ha (tăng 368 ha so với kỳ trước, tăng 972 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 758 ha; mất trắng 223 ha tại Thừa Thiên Huế, đã phòng trừ trong kỳ 3.667 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Quảng Nam, Ninh Thuận,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.736 ha (giảm 190 ha so với kỳ trước, tăng 2.677 ha so với CKNT), nhiễm nặng 575 ha; diện tích phòng trừ trong kỳ 2.347 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Hải Phòng, Phú Thọ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang,...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 37.376 ha (tăng 16.720 ha so với kỳ trước, giảm 37.059 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 1.368 ha; diện tích

phòng trừ trong kỳ 10.813 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh khu 4, Nam Định, Phú Thọ, Điện Biên, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Nam, Hậu Giang,...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh toàn vùng 471 ha (tăng 232 ha so với tuần trước; tăng 398 ha so với CKNT) tỷ lệ nhiễm bệnh phổ biến 2,5-5%. Bệnh xuất hiện gây hại chủ yếu ở Kiên Giang (461 ha), Tiền Giang (10 ha).

- **Bệnh đốm sọc vi khuẩn:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 1-3%, cao 10-20%, cục bộ 30-40% số lá (Yên Bái, Hải Dương, Hà Nội). Diện tích nhiễm 373 ha (giảm 210 ha so với kỳ trước, tăng 56 ha so với CKNT), nặng 8 ha, phòng trừ 350 ha.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.570 ha (tăng 3.788 ha so với kỳ trước, tăng 3.492 ha so với CKNT); đã phòng trừ trong kỳ 2.671 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Tây Ninh, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.680 ha (tăng 1.147 ha so với kỳ trước, tăng 1.425 ha so với CKNT), diện tích hại nặng 301 ha; diện tích trừ chuột trong kỳ 1.480 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: khu 4, Thái Bình, Điện Biên, Hà Nội, An Giang, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang,...

- **Hiện tượng lúa cỏ:** Xuất hiện chủ yếu trên lúa giai đoạn đẻ nhánh rụng cái, làm đồng với diện tích nhiễm 218 ha (giảm hơn 154 ha so với kỳ trước). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Nam Định.

- **Bệnh vàng lá sinh lý:** Hại diện hẹp, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-5%, cao 10-20%, cục bộ 30-50% số lá. Diện tích nhiễm 485 ha, chủ yếu nhiễm nhẹ và trung bình; diện tích được xử lý trong kỳ 350 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Hòa Bình, Lào Cai,...

## **2.2. Dự báo sâu bệnh:**

### **\* Trên cây lúa**

#### **a) Các tỉnh Bắc Bộ:**

- **Bệnh đạo ôn lá:** Bệnh tiếp tục hại trên các giống nhiễm đặc biệt trên những diện tích lúa muộn, bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi.;

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Bệnh phát sinh gây hại trên các giống nhiễm đã bị đạo ôn lá gây hại mạnh và trên những diện tích lúa đã trở;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Trưởng thành lúa 2 tiếp tục vũ hóa. Sâu non nở và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn rụng cái - làm đồng;

- **Rầy nâu - rầy lưng trắng:** Rầy lúa 2 tiếp tục nở hại diện hẹp trên các trà lúa, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình;

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Trưởng thành lúa 2 tiếp tục vũ hóa, sâu non gây dảnh héo diện hẹp chủ yếu trên trà lúa sớm – chính vụ;

- *Bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến nhẹ -trung bình, cục bộ hại nặng; *chuột...* gia tăng gây hại trên các trà lúa, hại tập trung trên các chân ruộng cạn nước.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà chính vụ giai đoạn chín sữa; trà muộn giai đoạn trổ tại các tỉnh phía Bắc khu vực (Nghệ An, Hà Tĩnh,..); đặc biệt trên những diện tích đã nhiễm bệnh đạo ôn lá, ổ dịch nhiễm bệnh hàng năm, vùng gieo giống nhiễm, bón thừa đạm,...;

- *Chuột*: Tiếp tục phát sinh gây hại trên các trà lúa; hại nặng cục bộ trên trà lúa Đông Xuân muộn giai đoạn trổ bông tại các Nghệ An, Thanh Hóa,...;

- *Bệnh khô vằn* tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên lúa trà chính vụ, lúa trà muộn trổ bông.

- *Bệnh bạc lá vi khuẩn*: Tiếp tục phát sinh, gây hại tăng trên lúa chính vụ giai đoạn chín sữa, lúa trà muộn trổ bông, gây hại nặng trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) khi gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn.

- *Bệnh lem lép hạt* phát sinh gây hại tăng trên trà lúa trổ tại các tỉnh trong vùng khi gặp điều kiện thời tiết âm u, có mưa, độ ẩm cao, sương mù kéo dài...

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt...* tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn chắc xanh – thu hoạch tại các tỉnh trong vùng; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

- *Bọ trĩ, ốc bươu vàng...* phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Xuân Hè, Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống – đẻ nhánh tại các tỉnh Bình Định, Bình Thuận, Khánh Hòa,...;

- *Chuột*: Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè, Hè Thu sớm và hại nhẹ rải rác các trà lúa Đông Xuân muộn.

#### **d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 2-3, xuất hiện và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ;

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Có khả năng tiếp tục phát triển trên trà lúa Hè Thu 2022, nhất là trên những khu ruộng gieo sạ không theo đúng lịch khuyến cáo của ngành nông nghiệp địa phương. Lưu ý: các tỉnh khi phát hiện diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá (Kiên Giang, Tiền Giang,...) cần

khoanh vùng, quản lý chặt nguồn rầy nâu tại chỗ, khuyến cáo nông dân tiến hành nhổ bỏ, tiêu hủy cây lúa có biểu hiện bệnh trên đồng để cắt đứt nguồn bệnh;

Ngoài ra, cần chú ý *Bệnh đạo ôn lá* hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh, *bệnh lem lép hạt, đạo ôn cổ bông* hại trên lúa giai đoạn trổ-chín, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm có thể bị hại nặng; *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống, đặc biệt ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước,...

## **II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/04 - 28/04/2022, có 43 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 287.850 tấn gạo các loại trong đó, 28 tàu cảng Hồ Chí Minh và 15 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Theospasti	HCM	21/03/2022	48.000	Châu Phi
2	Quang Minh 9	HCM	28/03/2022	4.000	Philippines
3	TTC Vĩnh An	HCM	28/03/2022	6.200	Philippines
4	Hải Hà 58	HCM	30/03/2022	3.800	Philippines
5	Trường Lộc 16	Mỹ Thới	01/04/2022	4.900	Malaysia
6	Hoà Bình 45	HCM	03/04/2022	3.800	Philippines
7	Hoàng Phương Lucky	HCM	03/04/2022	6.000	Philippines
8	Nasico Eagle	HCM	03/04/2022	6.600	Philippines
9	Ocean 29	HCM	03/04/2022	6.600	Philippines
10	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Thới	04/04/2022	2.800	Philippines
11	Andiamo	HCM	05/04/2022	30.000	Châu Phi
12	Oriental Sky	HCM	05/04/2022	6.600	Philippines
13	Hoàng Dương Star	HCM	06/04/2022	6.800	Philippines
14	Obe Queen	HCM	06/04/2022	34.000	Châu Phi
15	Việt Hải Sun	Mỹ Thới	06/04/2022	6.800	Philippines
16	Mekong	Mỹ Thới	07/04/2022	4.100	Philippines
17	Hoà Bình 54	HCM	08/04/2022	3.800	Philippines
18	Quang Minh 18	Mỹ Thới	08/04/2022	4.100	Philippines
19	Samudra Indah II	Mỹ Thới	08/04/2022	1.500	Malaysia
20	Royal 16	HCM	09/04/2022	4.800	Philippines
21	Navios Christine B	HCM	10/04/2022	18.000	Châu Phi
22	Hải Phương Sun	Mỹ Thới	11/04/2022	4.000	Philippines
23	MD Sun	HCM	11/04/2022	6.000	Philippines
24	Minh Công 68	HCM	11/04/2022	4.700	Philippines

**\_Bản tin 1350 (Từ Ngày 22/04/2022 Đến Ngày 28/04/2022)\_**

25	SGS Dream	HCM	11/04/2022	5.000	Philippines
26	Phú An 369	HCM	13/04/2022	4.700	Philippines
27	Quang Minh 5	Mỹ Thới	13/04/2022	4.100	Philippines
28	Hoàng Phương Star	Mỹ Thới	15/04/2022	3.950	Philippines
29	Giang Hải 11	HCM	17/04/2022	4.000	Philippines
30	Blue Lotus	HCM	18/04/2022	12.000	Philippines
31	Royal 18	HCM	19/04/2022	5.000	Philippines
32	Hải Bình 16	Mỹ Thới	21/04/2022	4.000	Philippines
33	Royal 45	HCM	21/04/2022	4.000	Philippines
34	Thái Bình 38	Mỹ Thới	21/04/2022	4.900	Philippines
35	Hoàng Triều 68	HCM	22/04/2022	6.400	Philippines
36	Quang Minh 29	HCM	22/04/2022	6.700	Philippines
37	Vĩnh 02	Mỹ Thới	22/04/2022	4.000	Philippines
38	VSG Dream	HCM	23/04/2022	8.000	Philippines
39	Royal 89	HCM	24/04/2022	5.000	Philippines
40	Hoà Bình 09	HCM	25/04/2022	6.400	Philippines
41	Ocean 19	HCM	25/04/2022	6.600	Philippines
42	TTC Hải Phong	HCM	25/04/2022	6.200	Philippines
43	Trường Lộc 16	HCM	26/04/2022	4.800	Philippines
44	Việt Hải Star	HCM	26/04/2022	3.800	Philippines
45	Hà Đông	Mỹ Thới	27/04/2022	4.000	Philippines
46	Quang Minh 18	Mỹ Thới	27/04/2022	4.100	Malaysia
47	Quang Minh 9	Mỹ Thới	27/04/2022	4.300	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>349.850</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	28/04	+/-	21/04	+/-	21/04	+/-	21/04	+/-	21/04	+/-	21/04	+/-	21/04	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	5.750	-	5.750	+50	5.700	-	5.750	-	5.700	+50			6.000	-	6.000	5.775
Lúa thường	5.650	-	5.550	+50		-	5.650	-	5.650	+100	5.550	-	5.600	+100	5.650	5.608
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	7.250	-	6.750	+50	7.050	-			5.950	+50			7.000	-	7.250	6.800
Lúa thường	7.150	-	6.550	+50		-			5.900	+100			6.600	+100	7.150	6.550
<b>Gao Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.650	-	8.700	+200	8.800	+225	8.625	+25	8.550	-			8.750	-	8.800	8.679
Lứt loại 2	8.250	-	8.300	+200	8.150	-25	8.150	-	8.175	+25	8.250	-	8.100	-100	8.300	8.196
Xát trắng loại 1			9.400	+100					9.450	+275			9.600	-50	9.600	9.483
Xát trắng loại 2			8.700	+100					8.775	-	8.800	-	8.700	-	8.800	8.744
<b>Phụ Phẩm</b>																
Tấm 1/2	8.150	-	8.350	+100	8.250	-100	8.225	-25	8.150	-	7.950	-	8.250	-100	8.350	8.189
Tấm 2/3			8.150	+100	8.150	-			7.850	-200			8.000	-100	8.150	8.038
Tấm 3/4	7.850	-	8.050	+100	7.975	+50									8.050	7.958
Cám xát	8.450	-	8.350	+200	8.350	-125	8.350	-150	8.250	-200	7.650	-	8.550	+50	8.550	8.279
Cám lau	8.450	-	8.350	+200	8.350	-125	8.350	-150	8.250	-200	7.650	-	8.550	+50	8.550	8.279
<b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	9.550	-	9.250	+100	9.050	+50	8.725	-25	9.100	+100	9.200	-	8.850	-150	9.550	9.104
10%			9.150	+100					8.800	+100					9.150	8.975
15%	9.350	-	9.050	+100	8.750	+50			8.700	+100	8.800	-	8.750	-50	9.350	8.900
20%			8.950	+100					8.600	+100					8.950	8.775
25%	9.150	-	8.850	+100	8.450	-			8.500	+100	8.400	-	8.600	-	9.150	8.658

\*\*\*